

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(đã được soát xét)



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	02-03
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính</b>	04-05
<b>Báo cáo tài chính đã được soát xét</b>	
Báo cáo tình hình tài chính	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động	09-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	15-35

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương,  
phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### CÔNG TY

Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam được đổi tên từ Công ty cổ phần Chứng khoán Phượng Hoàng theo Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 18/10/2016. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 96/UBCK-GP ngày 21/08/2008, Giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GPĐC ngày 26/11/2008, số 287/UBCK-GP ngày 09/12/2009, số 11/GPĐC-UBCK ngày 23/05/2016, số 69/GPĐC-UBCK ngày 31/08/2018, số 84/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2018, số 58/GPĐC-UBCK ngày 01/10/2019 và Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK ngày 28/07/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Wang Wei Ya	Chủ tịch	
Ông Hoàng Xuân Hùng	Phó Chủ tịch	
Ông Li You Mu	Thành viên	
Ông Trần Đăng Khâm	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 20/04/2021
Bà Nguyễn Thị Đã	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 20/04/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Xuân Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Bảo Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Minh	Giám đốc Tài chính

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**

Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương,  
phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

---

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

**Tổng Giám đốc**



Số: 269/BCKT-TC/AVA

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 kèm theo của Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam, được lập ngày 16/03/2022, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

## Vấn đề khác

Báo cáo soát xét này phát hành thay thế cho Báo cáo soát xét số 604/BCKT-TC/AVA ngày 12/08/2021 của Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam, phát hành kèm theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam lập ngày 12/08/2021, do Công ty lập và trình bày lại Báo cáo tài chính năm 2020, theo đó số dư đầu năm 2021 trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được trình bày lại.

## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số

0448-2018-126-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A	B	C	1	2
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>169.105.373.834</b>	<b>166.380.279.387</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>168.201.346.275</b>	<b>166.150.005.145</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1.1	89.125.037.846	72.218.471.448
1.1. Tiền	111.1		89.125.037.846	72.218.471.448
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.1.3.(1)	8.166.437.450	3.744.676.550
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.1.3.(3)	30.970.000.000	36.200.000.000
4. Các khoản cho vay	114	V.1.3.(4)	8.407.320.616	22.717.520.993
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	V.1.3.(2)	32.400.000.000	32.400.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.1.4	(2.350.426.545)	(2.350.426.545)
7. Các khoản phải thu	117	V.1.5	1.232.676.908	631.610.743
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	V.1.5	882.540.000	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.1.5	350.136.908	631.610.743
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		350.136.908	631.610.743
8. Trả trước cho người bán	118	V.1.5	33.800.000	77.868.910
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.1.5	433.000.000	726.783.046
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.1.1.6	(216.500.000)	(216.500.000)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>904.027.559</b>	<b>230.274.242</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.1.7	904.027.559	230.274.242
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)</b>	<b>200</b>		<b>6.458.668.246</b>	<b>6.906.021.366</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.332.794.502</b>	<b>4.442.167.216</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.1.9	2.507.824.484	2.708.755.322
- Nguyên giá	222		6.397.684.575	6.397.684.575
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3.889.860.091)	(3.688.929.253)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.1.10	1.824.970.018	1.733.411.894
- Nguyên giá	228		3.427.473.000	3.167.473.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1.602.502.982)	(1.434.061.106)
<b>II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>	V.1.11	-	<b>130.000.000</b>
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>2.125.873.744</b>	<b>2.333.854.150</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.1.12	266.235.000	266.135.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.1.7	373.681.469	595.551.162
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.1.8	1.485.957.275	1.472.167.988
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>175.564.042.080</b>	<b>173.286.300.753</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A	B	C	1	2
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>	<b>300</b>		<b>1.774.463.971</b>	<b>2.297.138.129</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.774.463.971</b>	<b>2.297.138.129</b>
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.1.13	16.088.350	40.348.041
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.1.15	83.795.266	331.510.419
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		70.000.000	70.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.1.14	1.133.396.636	1.466.322.459
5. Phải trả người lao động	323		466.683.719	352.977.210
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.1.16	4.500.000	35.980.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>173.789.578.109</b>	<b>170.989.162.624</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>173.789.578.109</b>	<b>170.989.162.624</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		168.000.000.000	168.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		168.000.000.000	168.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		168.000.000.000	168.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.1.17	5.789.578.109	2.989.162.624
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		5.661.976.623	2.940.223.681
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		127.601.486	48.938.943
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>175.564.042.080</b>	<b>173.286.300.753</b>



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(tiếp theo)  
**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A	B	C	1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	V.1.18.(1)	16.800.000	16.800.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	V.1.18.(2)	2.555.680.000	983.430.000
3. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	V.1.18.(3)	-	96.000.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	V.1.18.(4)	32.400.000.000	32.400.000.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.1.18.(5)	496.356.900.000	250.952.255.720
1.1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		438.605.900.000	192.815.905.720
1.2. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		6.000.000	6.000.000
1.3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		56.000.000.000	56.000.000.000
1.4. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1.745.000.000	2.130.350.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.1.18.(6)	80.698.180.000	80.691.580.000
2.1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		80.698.180.000	80.691.580.000
3. Tiền gửi của khách hàng	026	V.1.18.(7)	21.084.530.581	17.853.627.028
3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		21.084.530.581	17.853.627.028
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.1.18.(8)	21.033.191.081	17.853.627.028
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		20.526.227.205	17.348.685.831
4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		506.963.876	504.941.197
5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	V.1.18.(9)	51.339.500	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thái Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Minh

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Hoàng Xuân Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
A	B	C	1	2
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>		V.2.1		
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		7.384.264.204	566.791.800
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	V.2.1.(1)	3.588.948.149	-
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	V.2.1.(2)	3.714.505.655	543.925.800
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	V.2.1.(3)	80.810.400	22.866.000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	V.2.1.(3)	1.012.687.341	2.399.445.199
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.2.1.(3)	511.995.060	1.141.821.767
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1.412.278.260	1.000.091.274
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	1.450.000.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		5.558.378.812	255.527.262
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		188.739.132	65.670.162
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	V.2.1.(4)	-	11.680.000.000
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11	V.2.1.(5)	814.428	813.836
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01→11)</b>	<b>20</b>		<b>16.069.157.237</b>	<b>18.560.161.300</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		5.615.303.904	827.926.950
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	V.2.1.(1)	1.979.460.792	-
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	V.2.1.(2)	3.635.843.112	828.139.350
- Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	(212.400)
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	818.474.795
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		232.925.768	217.573.181
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		2.626.037.100	2.062.595.057
2.5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		131.598.000	-
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		120.607.574	58.741.062
2.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	255.634.208
2.8. Chi phí các dịch vụ khác	32	V.2.1.(6)	-	1.866.120
<b>Cộng chi phí hoạt động (40=21→32)</b>	<b>40</b>		<b>8.726.472.346</b>	<b>4.242.811.373</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		V.2.2		
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		16.506.170	11.703.264
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41→44)</b>	<b>50</b>		<b>16.506.170</b>	<b>11.703.264</b>
<b>IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK</b>	<b>62</b>	V.2.3	<b>3.840.836.413</b>	<b>5.264.672.286</b>
<b>V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>3.518.354.648</b>	<b>9.064.380.905</b>
<b>VI. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
6.1. Chi phí khác	72	V.2.4	30.000.927	60.040.485
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)</b>	<b>80</b>		<b>(30.000.927)</b>	<b>(60.040.485)</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
A	B	C	1	2
<b>VII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>		<b>3.488.353.721</b>	<b>9.004.340.420</b>
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		3.409.691.178	9.288.553.970
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		78.662.543	(284.213.550)
<b>VIII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	V.2.5	<b>687.938.236</b>	-
8.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		687.938.236	-
<b>IX. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)</b>	<b>200</b>		<b>2.800.415.485</b>	<b>9.004.340.420</b>
<b>X. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>			
<b>XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	V.2.6	167	536

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thái Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Minh

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Hoàng Xuân Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		<b>3.488.353.721</b>	<b>9.004.340.420</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>		<b>352.866.544</b>	<b>1.146.694.155</b>
- Khấu hao TSCĐ	03		369.372.714	339.922.624
- Các khoản dự phòng	04		-	818.474.795
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(16.506.170)	(11.703.264)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>13.178.839.963</b>	<b>(26.109.728.891)</b>
- (Tăng), giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(4.421.760.900)	255.444.000
- (Tăng), giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		5.230.000.000	15.000.000.000
- (Tăng), giảm các khoản cho vay	33		14.310.200.377	(2.524.668.163)
- (Tăng), giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(882.540.000)	-
- (Tăng), giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		281.473.835	(588.710.670)
- (Tăng), giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		293.783.046	(65.944.621)
- (Tăng), giảm các tài sản khác	40		(13.789.287)	(4.004.703.664)
- Tăng, (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		-	43.160.072
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	42		(451.883.624)	(439.881.301)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(1.042.965.553)	-
- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán	45		(227.905.934)	34.959.567
- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		22.101.494	1.005.609.292
- Tăng, (giảm) phải trả người lao động	48		113.706.509	35.199.647
- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(31.480.000)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		200.000	398.682.950
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(300.000)	(35.258.876.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>17.020.060.228</b>	<b>(15.958.694.316)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(130.000.000)	(390.768.000)
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		16.506.170	11.703.264
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(113.493.830)</b>	<b>(379.064.736)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
A	B	C	1	2
<b>III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>16.906.566.398</b>	<b>(16.337.759.052)</b>
<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>72.218.471.448</b>	<b>41.072.541.458</b>
- Tiền	101.1		72.218.471.448	41.072.541.458
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>89.125.037.846</b>	<b>24.734.782.406</b>
- Tiền	103.1		89.125.037.846	24.734.782.406

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(tiếp theo)

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		842.886.291.874	540.853.641.702
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(729.749.151.956)	(352.542.231.568)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		229.693.979.606	183.561.102.595
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(340.959.706.775)	(387.496.567.488)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(125.371.891)	(45.222.949)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1.484.862.695	2.230.388.160
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>3.230.903.553</b>	<b>(13.438.889.548)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>17.853.627.028</b>	<b>19.018.898.435</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		17.853.627.028	19.018.898.435
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		17.853.627.028	19.018.898.435
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>40</b>		<b>21.084.530.581</b>	<b>5.580.008.887</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		21.084.530.581	5.580.008.887
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		17.810.453.908	2.690.908.534
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch CK cho khách hàng	43		3.274.076.673	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	2.889.100.353

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thái Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Hoàng Xuân Hùng

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2020	01/01/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020		Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021		30/06/2020	30/06/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		168.000.000.000	168.000.000.000	-	-	-	-	168.000.000.000	168.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		168.000.000.000	168.000.000.000					168.000.000.000	168.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	V.1.17	(10.041.138.159)	2.989.162.624	9.288.553.970	284.213.550	2.800.415.485	-	(1.036.797.739)	5.789.578.109
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(9.872.159.159)	2.940.223.681	9.288.553.970		2.721.752.942		(583.605.189)	5.661.976.623
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(168.979.000)	48.938.943		284.213.550	78.662.543		(453.192.550)	127.601.486
<b>Tổng cộng</b>		<b>157.958.861.841</b>	<b>170.989.162.624</b>	<b>9.288.553.970</b>	<b>284.213.550</b>	<b>2.800.415.485</b>	<b>-</b>	<b>166.963.202.261</b>	<b>173.789.578.109</b>

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thái Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Minh

Tổng Giám đốc

Hoàng Xuân Hùng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty**

Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam được đổi tên từ Công ty cổ phần Chứng khoán Phượng Hoàng theo Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 18/10/2016. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 96/UBCK-GP ngày 21/08/2008, Giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GPĐC ngày 26/11/2008, số 287/UBCK-GP ngày 09/12/2009, số 11/GPĐC-UBCK ngày 23/05/2016, số 69/GPĐC-UBCK ngày 31/08/2018, số 84/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2018, số 58/GPĐC-UBCK ngày 01/10/2019 và Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK ngày 28/07/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

- Lưu ký chứng khoán;
- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

#### **2. Địa chỉ liên hệ của Công ty**

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

#### **3. Điều lệ Công ty**

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2008 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 12 ngày 20/04/2021.

#### **4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty**

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ của Công ty là 168.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tám tỷ đồng).
- Mục tiêu đầu tư: Tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán và môi giới chứng khoán.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: Áp dụng theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính Quy định về hoạt động của Công ty chứng khoán.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán: Công ty có đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại số 12-14 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 1064/QĐ-UBCK ngày 27/11/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).



**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán (được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

**2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính****(a) Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**(b) Nguyên tắc phân loại**

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Khi bán tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS phải phân loại lại sang nhóm tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Cuối kỳ kế toán Công ty đánh giá lại giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:**

Là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**(c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng
- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản cho vay: Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi Công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

**3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá trị ban đầu. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                        |             |
|------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị    | 02 - 10 năm |
| - Phần mềm kế toán     | 05 năm      |
| - Phần mềm chứng khoán | 08 năm      |

**4. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty. Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

**5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**5.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**(a) Phải thu bán các tài sản tài chính**

Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**(b) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính**

Phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**5.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác**

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán hàng hóa, dịch vụ

**6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**6.3. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí giao dịch chứng khoán, dịch vụ lưu ký, đường truyền và chi phí phải trả khác.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**6.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác**

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK**

**7.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**7.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK**

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

**(a) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện**

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

**(b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện**

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**7.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK**

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của Pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các Pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, Điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

**8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK****Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

**9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính****Doanh thu tài chính bao gồm:**

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

**Chi phí hoạt động tài chính bao gồm:**

- Chi phí lãi vay;

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

**12. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác**

**12.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Trụ sở chính của Công ty.

**12.2. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

		Đơn vị tính: VND	
		30/06/2021	01/01/2021
<b>1.1.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
	Tiền mặt tại quỹ	1.209.742.000	3.041.174.700
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	87.915.295.846	69.177.296.748
		<b>89.125.037.846</b>	<b>72.218.471.448</b>
<b>1.2.</b>	<b>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</b>	<b>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</b>	<b>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</b>
(a)	Của CTCK		
	Cổ phiếu	3.836.600	112.991.189.000
(b)	Của Nhà đầu tư		
	Cổ phiếu	70.254.587	1.102.471.614.300
	Chứng khoán khác	1.876.300	9.053.169.000
		<b>75.967.487</b>	<b>1.224.515.972.300</b>

**1.3. Các loại tài sản tài chính**

**(1) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu VNM	832.950.000	849.760.000	-	-
Cổ phiếu SSI	89.205	275.000	89.205	165.500
Cổ phiếu VHM	352.839.526	413.000.000	914.900.000	895.000.000
Cổ phiếu GAS	828.519	930.000	714.026.000	633.046.000
Cổ phiếu BSI	138.086	202.500	68.370	112.050
Cổ phiếu NKG	51.600	284.000	51.600	120.000
Cổ phiếu SHI	27.600	76.950	27.600	27.600
Cổ phiếu TVS	39.640	98.200	39.640	57.400
Cổ phiếu TCM	180.420	360.800	180.419	208.000
Cổ phiếu VGI	-	-	85.250.000	83.750.000
Cổ phiếu BVH	-	-	237.527.273	264.000.000
Cổ phiếu PVD	-	-	372.870.000	432.540.000
Cổ phiếu OIL	-	-	32.250.000	36.000.000
Cổ phiếu PVS	-	-	440.900.000	480.600.000
Cổ phiếu CSC	-	-	78.810.000	99.530.000
Cổ phiếu D2D	201.786.667	204.060.000	179.600.000	186.600.000
Cổ phiếu SZL	-	-	56.800.000	54.500.000
Cổ phiếu PHR	-	-	65.500.000	63.000.000
Cổ phiếu LHG	144.933.333	181.400.000	89.750.000	85.750.000
Cổ phiếu SNZ	97.230.526	86.400.000	233.740.000	236.600.000
Cổ phiếu BMI	-	-	91.832.500	91.800.000
Cổ phiếu STB	-	-	59.675.000	59.150.000
Cổ phiếu TNG	-	-	41.850.000	42.120.000
Cổ phiếu POS	509.235.294	447.000.000	-	-
Cổ phiếu VTP	1.457.446.720	1.442.000.000	-	-
Cổ phiếu LIX	859.286.057	850.500.000	-	-
Cổ phiếu TIP	152.577.500	135.000.000	-	-
Cổ phiếu TCH	638.367.926	589.950.000	-	-
Cổ phiếu PGC	266.870.161	260.250.000	-	-
Cổ phiếu CMG	263.530.000	272.290.000	-	-
Cổ phiếu EVE	302.812.066	284.200.000	-	-
Cổ phiếu IJC	649.997.925	763.600.000	-	-
Cổ phiếu CKG	80.494.131	88.250.000	-	-
Cổ phiếu DGC	1.519.565	2.040.000	-	-
Cổ phiếu PLX	166.960.000	164.400.000	-	-
Cổ phiếu BMP	290.733.333	296.500.000	-	-
Cổ phiếu BRC	38.400.000	40.200.000	-	-
Cổ phiếu HNG	249.965.000	250.560.000	-	-
Cổ phiếu GVR	299.995.161	367.500.000	-	-
Cổ phiếu MCM	179.550.000	175.350.000	-	-
	<b>8.038.835.961</b>	<b>8.166.437.450</b>	<b>3.695.737.607</b>	<b>3.744.676.550</b>

**(2) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
Công ty CP Đầu tư Quốc tế Galaxy Việt Nam	18.200.000.000	18.013.949.839	18.200.000.000	18.013.949.839
Công ty Cổ phần Công nghệ Noah	14.200.000.000	14.081.810.603	14.200.000.000	14.081.810.603
	<b>32.400.000.000</b>	<b>32.095.760.442</b>	<b>32.400.000.000</b>	<b>32.095.760.442</b>

- (i) Công ty nắm giữ 1.820.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế GALAXY Việt Nam. Cổ phiếu này được Công ty phân loại là tài sản tài chính AFS với mục đích đầu tư ngắn hạn.
- (ii) Công ty nắm giữ 1.420.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần của Công ty cổ phần Công nghệ Noah. Cổ phiếu này được Công ty phân loại là tài sản tài chính AFS với mục đích đầu tư ngắn hạn.
- (\*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường. Do đó, các khoản đầu tư này có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư ban đầu thì giá trị hợp lý được phản ánh theo giá gốc trừ đi chênh lệch đánh giá giảm theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp về dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết.

**(3) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	30/06/2021	01/01/2021
<b>Tiền gửi có kỳ hạn:</b>		
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại SCB	15.000.000.000	20.700.000.000
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại VIETABANK	15.970.000.000	15.500.000.000
	<b>30.970.000.000</b>	<b>36.200.000.000</b>

**(4) Các khoản cho vay và phải thu**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay H.động Margin	7.707.361.759	5.661.174.772	20.580.811.292	18.534.624.305
Cho vay H.động ứng trước tiền bán của K.hàng	699.958.857	699.958.857	2.136.709.701	2.136.709.701
	<b>8.407.320.616</b>	<b>6.361.133.629</b>	<b>22.717.520.993</b>	<b>20.671.334.006</b>

**(5) Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ**

Các loại tài sản tài chính	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Chênh lệch tăng (giảm)	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Chênh lệch tăng (giảm)	Giá trị đánh giá lại
<b>FVTPL</b>	<b>8.038.835.964</b>	<b>127.601.486</b>	<b>8.166.437.450</b>	<b>3.695.737.607</b>	<b>48.938.943</b>	<b>3.744.676.550</b>
<b>Cổ phiếu</b>						
- VNM	832.950.000	16.810.000	849.760.000	-	-	-
- SSI	89.205	185.795	275.000	89.205	76.295	165.500
- VHM	352.839.526	60.160.474	413.000.000	914.900.000	(19.900.000)	895.000.000
- GAS	828.519	101.481	930.000	714.026.000	(80.980.000)	633.046.000
- BSI	138.086	64.414	202.500	68.370	43.680	112.050
- NKG	51.600	232.400	284.000	51.600	68.400	120.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương,  
phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

- SHI	27.600	49.350	76.950	27.600	-	27.600
- TVS	39.640	58.560	98.200	39.640	17.760	57.400
- TCM	180.420	180.380	360.800	180.419	27.581	208.000
- VGI	-	-	-	85.250.000	(1.500.000)	83.750.000
- BVH	-	-	-	237.527.273	26.472.727	264.000.000
- PVD	-	-	-	372.870.000	59.670.000	432.540.000
- OIL	-	-	-	32.250.000	3.750.000	36.000.000
- PVS	-	-	-	440.900.000	39.700.000	480.600.000
- CSC	-	-	-	78.810.000	20.720.000	99.530.000
- D2D	201.786.667	2.273.333	204.060.000	179.600.000	7.000.000	186.600.000
- SZL	-	-	-	56.800.000	(2.300.000)	54.500.000
- PHR	-	-	-	65.500.000	(2.500.000)	63.000.000
- LHG	144.933.333	36.466.667	181.400.000	89.750.000	(4.000.000)	85.750.000
- SNZ	97.230.526	(10.830.526)	86.400.000	233.740.000	2.860.000	236.600.000
- BMI	-	-	-	91.832.500	(32.500)	91.800.000
- STB	-	-	-	59.675.000	(525.000)	59.150.000
- TNG	-	-	-	41.850.000	270.000	42.120.000
- POS	509.235.294	(62.235.294)	447.000.000			
- VTP	1.457.446.720	(15.446.720)	1.442.000.000			
- LIX	859.286.057	(8.786.057)	850.500.000			
- TIP	152.577.500	(17.577.500)	135.000.000			
- TCH	638.367.926	(48.417.926)	589.950.000			
- PGC	266.870.161	(6.620.161)	260.250.000			
- CMG	263.530.000	8.760.000	272.290.000			
- EVE	302.812.066	(18.612.066)	284.200.000			
- IJC	649.997.925	113.602.075	763.600.000			
- CKG	80.494.131	7.755.869	88.250.000			
- DGC	1.519.565	520.435	2.040.000			
- PLX	166.960.000	(2.560.000)	164.400.000			
- BMP	290.733.333	5.766.667	296.500.000			
- BRC	38.400.000	1.800.000	40.200.000			
- HNG	249.965.000	595.000	250.560.000			
- GVR	299.995.164	67.504.836	367.500.000			
- MCM	179.550.000	(4.200.000)	175.350.000			
AFS	<b>32.400.000.000</b>	<b>(304.239.558)</b>	<b>32.095.760.442</b>	<b>32.400.000.000</b>	<b>(304.239.558)</b>	<b>32.095.760.442</b>
CP Galaxy VN	18.200.000.000	(186.050.161)	18.013.949.839	18.200.000.000	(186.050.161)	18.013.949.839
CP Noah	14.200.000.000	(118.189.397)	14.081.810.603	14.200.000.000	(118.189.397)	14.081.810.603
HTM	<b>30.970.000.000</b>	-	<b>30.970.000.000</b>	<b>36.200.000.000</b>	-	<b>36.200.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	30.970.000.000	-	30.970.000.000	36.200.000.000	-	36.200.000.000
Các khoản cho vay	8.407.320.616	(2.046.186.987)	6.361.133.629	22.717.520.993	(2.046.186.987)	20.671.334.006
	<b>79.816.156.580</b>	<b>(2.222.825.059)</b>	<b>77.593.331.521</b>	<b>95.013.258.600</b>	<b>(2.301.487.602)</b>	<b>92.711.770.998</b>

1.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	30/06/2021	01/01/2021
Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động Margin	2.046.186.987	2.046.186.987
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	304.239.558	304.239.558
	<b>2.350.426.545</b>	<b>2.350.426.545</b>
1.5. Các khoản phải thu	30/06/2021	01/01/2021
<b>Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính</b>		
Phải thu bán cổ phiếu niêm yết	882.540.000	-
<b>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</b>		
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	337.783.232	451.999.999

<b>Phải thu hoạt động Margin</b>		
Dự thu tiền lãi - Nghiệp vụ Margin	12.353.676	179.610.744
	<b>1.232.676.908</b>	<b>631.610.743</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Người bán khác	33.800.000	77.868.910
	<b>33.800.000</b>	<b>77.868.910</b>
<b>Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>		
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	33.000.000	33.000.000
Phải thu khách hàng khác	400.000.000	693.783.046
	<b>433.000.000</b>	<b>726.783.046</b>

**1.6. Dự phòng phải thu khó đòi**

	Giá trị phải thu khó đòi			
	30/06/2021	Số trích lập	Số hoàn nhập	01/01/2021
<b>Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi</b>				
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Sông Đà	33.000.000	16.500.000	-	16.500.000
ZHANG RUI	200.000.000	100.000.000	-	100.000.000
CHEN JIAN FENG	200.000.000	100.000.000	-	100.000.000
	<b>433.000.000</b>	<b>216.500.000</b>	-	<b>216.500.000</b>

**1.7. Chi phí trả trước**

	30/06/2021	01/01/2021
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí khác	904.027.559	230.274.242
	<b>904.027.559</b>	<b>230.274.242</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lắp đặt nội thất văn phòng	361.941.117	542.456.361
Chi phí khác	11.740.352	53.094.801
	<b>373.681.469</b>	<b>595.551.162</b>

**1.8. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	773.286.603	759.497.316
Tiền lãi phân bổ trong năm	592.670.672	592.670.672
	<b>1.485.957.275</b>	<b>1.472.167.988</b>

**1.9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư 01/01/2021	6.397.684.575
Số dư 30/06/2021	<u>6.397.684.575</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư 01/01/2021	3.688.929.253
Khấu hao trong kỳ	200.930.838
Số dư 30/06/2021	<u>3.889.860.091</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01/01/2021	2.708.755.322
Tại ngày 30/06/2021	<u>2.507.824.484</u>
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.494.098.813

**1.10. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	<u>Phần mềm</u>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư 01/01/2021	3.167.473.000
Mua trong kỳ	260.000.000
Số dư 30/06/2021	<u>3.427.473.000</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư 01/01/2021	1.434.061.106
Khấu hao trong kỳ	168.441.876
Số dư 30/06/2021	<u>1.602.502.982</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01/01/2021	1.733.411.894
Tại ngày 30/06/2021	<u>1.824.970.018</u>
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	900.633.000

**1.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Mua sắm tài sản	-	130.000.000
	-	<u>130.000.000</u>

**1.12. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>Dài hạn</b>		
Đặt cọc thuê văn phòng	256.376.000	256.276.000
Đặt cọc làm thẻ Taxi Mai Linh	9.859.000	9.859.000
	<u>266.235.000</u>	<u>266.135.000</u>

<b>1.13. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	-	30.165.293
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	16.088.350	10.182.748
	<b>16.088.350</b>	<b>40.348.041</b>
<b>1.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Thuế GTGT phải nộp	-	344.628.288
Thuế thu nhập doanh nghiệp	615.034.698	970.062.015
Thuế thu nhập cá nhân	518.361.938	151.632.156
	<b>1.133.396.636</b>	<b>1.466.322.459</b>
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
<b>1.15. Phải trả người bán</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty CP Viễn thông Intercom Việt Nam	12.100.000	12.100.000
Công ty CP DV thương mại và sản bất động sản HANDICO6	30.989.624	30.790.348
Người bán khác	40.705.642	288.620.071
	<b>83.795.266</b>	<b>331.510.419</b>
<b>1.16. Phải trả, phải nộp khác</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Các khoản phải trả khác	4.500.000	35.980.000
	<b>4.500.000</b>	<b>35.980.000</b>
<b>1.17. Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	5.661.976.623	2.940.223.681
Lợi nhuận chưa thực hiện	127.601.486	48.938.943
	<b>5.789.578.109</b>	<b>2.989.162.624</b>
<b>1.18. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính</b>		
<b>(1) Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Loại lưu hành từ 1 năm trở lên	16.800.000	16.800.000
	<b>16.800.000</b>	<b>16.800.000</b>

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>(2) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK</b>		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.350.680.000	983.430.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	205.000.000	-
	<b>2.555.680.000</b>	<b>983.430.000</b>
<b>(3) Tài sản tài chính chờ về của CTCK</b>		
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	-	96.000.000
	-	<b>96.000.000</b>
<b>(4) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK</b>		
CP Galaxy VN	18.200.000.000	18.200.000.000
CP Noah	14.200.000.000	14.200.000.000
	<b>32.400.000.000</b>	<b>32.400.000.000</b>
<b>(5) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư</b>		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	438.605.900.000	192.815.905.720
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	6.000.000	6.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	56.000.000.000	56.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.745.000.000	2.130.350.000
	<b>496.356.900.000</b>	<b>250.952.255.720</b>
<b>(6) TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư</b>		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	80.698.180.000	80.691.580.000
	<b>80.698.180.000</b>	<b>80.691.580.000</b>
<b>(7) Tiền gửi của Nhà đầu tư</b>		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	21.084.530.581	17.853.627.028
	<b>21.084.530.581</b>	<b>17.853.627.028</b>
<b>(8) Phải trả Nhà đầu tư</b>		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	20.526.227.205	17.348.685.831
Của Nhà đầu tư nước ngoài	506.963.876	504.941.197
	<b>21.033.191.081</b>	<b>17.853.627.028</b>

**(9) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

	30/06/2021	01/01/2021
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	51.339.500	-
	<b>51.339.500</b>	<b>-</b>

**2. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Đơn vị tính: VND

**2.1. Thu nhập**

**(1) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng		Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	bán	Giá bán			Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>						
- VHM	42.500	100.213	4.259.050.000	3.997.960.474	261.089.526	
- GAS	18.300	91.488	1.674.230.000	1.674.207.159	22.841	
- VGI	8.500	42.306	359.600.000	295.100.000	64.500.000	
- BVH	7.500	61.189	458.920.000	454.877.273	4.042.727	
- PVD	36.700	19.932	731.500.000	542.870.000	188.630.000	
- OIL	3.000	12.400	37.200.000	32.250.000	4.950.000	
- PVS	121.000	21.693	2.624.850.000	2.177.800.000	447.050.000	
- CSC	10.700	28.000	299.600.000	261.510.000	38.090.000	
- D2D	16.400	58.838	964.940.000	1.002.657.363	(37.717.363)	
- SZL	8.600	53.710	461.910.000	501.632.105	(39.722.105)	
- PHR	11.500	59.257	681.450.000	718.089.001	(36.639.001)	
- BMI	42.000	25.885	1.087.150.000	1.210.428.025	(123.278.025)	
- STB	15.000	19.200	288.000.000	279.325.000	8.675.000	
- TNG	12.200	18.508	225.800.000	188.380.000	37.420.000	
- PTB	400	67.200	26.880.000	23.560.000	3.320.000	
- SJS	2.500	28.400	71.000.000	72.357.000	(1.357.000)	
- VNM	7.500	107.207	804.050.000	839.603.401	(35.553.401)	
- HAH	63.200	22.549	1.425.085.000	1.355.985.000	69.100.000	
- SAS	18.600	28.472	529.570.000	528.040.000	1.530.000	
- TCH	96.000	23.951	2.299.250.000	2.237.332.074	61.917.926	
- GEX	3.500	22.200	77.700.000	83.779.360	(6.079.360)	
- DTD	10.500	31.643	332.250.000	333.878.400	(1.628.400)	
- SGP	28.000	19.339	541.500.000	463.150.000	78.350.000	
- VIP	14.000	83.327	1.166.580.000	1.491.529.202	(324.949.202)	
- FMC	15.500	33.513	519.450.000	544.473.081	(25.023.081)	
- SWC	80.200	24.741	1.984.230.000	1.537.490.000	446.740.000	
- VLC	2.500	35.900	89.750.000	102.505.800	(12.755.800)	
- DMC	7.500	55.092	413.190.000	424.328.256	(11.138.256)	
- PET	5.000	16.400	82.000.000	89.599.200	(7.599.200)	
- DHA	1.500	46.700	70.050.000	75.098.040	(5.048.040)	
- VSH	5.000	18.050	90.250.000	93.778.200	(3.528.200)	
- CSV	49.700	28.730	1.427.880.000	1.431.788.160	(3.908.160)	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương,  
phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

- ACC	21.000	16.213	340.480.000	315.000.000	25.480.000
- POS	34.500	16.146	557.030.000	572.320.358	(15.290.358)
- SBV	12.000	12.931	155.170.000	151.850.000	3.320.000
- DHC	16.700	75.738	1.264.830.000	1.024.510.000	240.320.000
- DCM	19.500	15.665	305.475.000	286.975.000	18.500.000
- LIX	36.800	58.396	2.148.970.000	2.055.478.266	93.491.734
- HIG	7.000	9.414	65.900.000	93.148.561	(27.248.561)
- NCT	2.500	68.480	171.200.000	178.039.280	(6.839.280)
- KDC	12.500	49.204	615.050.000	480.750.000	134.300.000
- TYA	10.000	15.950	159.500.000	159.500.000	-
- VIP	5.400	8.350	45.090.000	60.038.712	(14.948.712)
- PAN	12.000	27.746	332.950.000	348.311.240	(15.361.240)
- GIL	1.500	53.700	80.550.000	74.100.000	6.450.000
- IJC	49.000	31.240	1.530.750.000	1.367.477.075	163.272.925
- BMC	5.000	13.065	65.325.000	77.456.580	(12.131.580)
- SZC	14.500	38.566	559.200.000	596.349.233	(37.149.233)
- SMC	7.000	25.214	176.500.000	143.500.000	33.000.000
- TDC	10.200	20.576	209.875.000	165.426.923	44.448.077
- CTR	3.500	96.157	336.550.000	280.350.000	56.200.000
- PC1	3.500	26.871	94.050.000	87.850.000	6.200.000
- L14	3.000	68.000	204.000.000	191.400.000	12.600.000
- RAL	2.500	179.620	449.050.000	394.000.000	55.050.000
- LHG	30.200	34.806	1.051.140.000	1.072.403.286	(21.263.286)
- NTP	16.800	42.189	708.780.000	603.180.000	105.600.000
- NSC	6.500	73.362	476.850.000	520.219.721	(43.369.721)
- PDN	900	81.500	73.350.000	72.900.000	450.000
- HPG	3.500	46.400	162.400.000	143.850.000	18.550.000
- DRC	21.500	28.198	606.250.000	610.592.400	(4.342.400)
- POW	25.000	13.514	337.850.000	332.500.000	5.350.000
- PVT	12.500	19.300	241.250.000	213.250.000	28.000.000
- ACL	5.000	13.830	69.150.000	67.500.000	1.650.000
- NLG	31.500	36.041	1.135.300.000	1.124.775.000	10.525.000
- KSB	12.500	31.800	397.500.000	426.811.201	(29.311.201)
- CCL	15.000	13.870	208.050.000	196.250.000	11.800.000
- CTD	1.500	73.700	110.550.000	111.201.360	(651.360)
- NNC	15.400	30.322	466.960.000	521.761.089	(54.801.089)
- C32	1.600	28.300	45.280.000	43.520.000	1.760.000
- ANV	10.500	22.300	234.150.000	237.949.600	(3.799.600)
- DDN	5.300	11.900	63.070.000	62.680.000	390.000
- HCM	24.000	31.746	761.900.000	771.616.120	(9.716.120)
- LCG	5.000	15.675	78.375.000	79.596.300	(1.221.300)
- SCR	45.000	8.646	389.090.000	406.307.616	(17.217.616)
- SFI	100	39.400	3.940.000	4.037.704	(97.704)
- TDM	7.000	28.699	200.890.000	200.200.000	690.000
- AFX	300	14.600	4.380.000	4.170.000	210.000
- TDG	45.500	3.467	157.741.000	154.700.000	3.041.000
- VND	23.500	33.689	791.700.000	704.575.001	87.124.999
- SAC	10.400	12.979	134.980.000	135.066.848	(86.848)
- TCL	11.300	30.117	340.325.000	347.929.628	(7.604.628)
- APC	9.300	23.116	214.980.000	257.785.209	(42.805.209)
- PPS	25.000	10.120	253.000.000	232.500.000	20.500.000
- VEA	7.800	43.806	341.690.000	354.163.544	(12.473.544)
- VCB	6.500	94.369	613.400.000	638.640.201	(25.240.201)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**

Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương,  
phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

- CSM	15.000	18.426	276.385.000	298.764.645	(22.379.645)
- GMD	19.000	33.395	634.500.000	652.520.960	(18.020.960)
- SNZ	20.500	29.164	597.870.000	683.729.534	(85.859.534)
- DXP	35.800	17.121	612.920.000	608.280.000	4.640.000
- SZB	22.900	34.386	787.440.000	767.950.000	19.490.000
- TIP	15.000	43.900	658.500.000	771.823.073	(113.323.073)
- PGC	23.500	16.268	382.300.000	422.581.014	(40.281.014)
- PHP	25.700	17.823	458.050.000	443.570.000	14.480.000
- CMG	4.600	36.083	165.980.000	165.570.000	410.000
- EVE	13.000	14.650	190.450.000	199.490.805	(9.040.805)
- HND	10.300	19.950	205.480.000	211.635.352	(6.155.352)
- IDV	5.200	66.360	345.070.000	436.857.482	(91.787.482)
- DC2	5.100	15.700	80.070.000	76.090.000	3.980.000
- MSR	30.500	19.333	589.650.000	675.141.002	(85.491.002)
- CKG	21.300	16.064	342.160.000	340.910.869	1.249.131
- DGC	3.700	73.576	272.230.000	243.130.435	29.099.565
- BSI	8.400	20.414	171.480.000	128.880.284	42.599.716
- UDC	3.200	6.190	19.808.000	22.969.267	(3.161.267)
- TV2	5.000	48.737	243.685.000	256.511.364	(12.826.364)
- LAS	6.200	11.534	71.510.000	65.100.000	6.410.000
- VSC	300	51.033	15.310.000	15.030.000	280.000
- DRI	40.000	11.613	464.510.000	390.000.000	74.510.000
- GDT	1.500	52.567	78.850.000	78.969.421	(119.421)
- BFC	7.500	26.633	199.750.000	172.500.000	27.250.000
- NDN	12.500	24.516	306.450.000	287.500.000	18.950.000
- BMP	2.500	60.200	150.500.000	145.366.667	5.133.333
- GVR	5.000	33.500	167.500.000	142.854.839	24.645.161
	<b>1.853.700</b>		<b>55.135.039.000</b>	<b>53.525.551.648</b>	<b>1.609.487.357</b>

**(2) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá thị trường		30/06/2021	01/01/2021	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	
<b>Loại FVTPL</b>	<b>8.038.835.964</b>	<b>8.166.437.450</b>	<b>127.601.486</b>	<b>48.938.943</b>	<b>78.662.543</b>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>					
- VNM	832.950.000	849.760.000	16.810.000	-	16.810.000
- SSI	89.205	275.000	185.795	76.295	109.500
- VHM	352.839.526	413.000.000	60.160.474	(19.900.000)	80.060.474
- GAS	828.519	930.000	101.481	(80.980.000)	81.081.481
- BSI	138.086	202.500	64.414	43.680	20.734
- NKG	51.600	284.000	232.400	68.400	164.000
- SHI	27.600	76.950	49.350	-	49.350
- TVS	39.640	98.200	58.560	17.760	40.800
- TCM	180.420	360.800	180.380	27.581	152.799
- VGI	-	-	-	(1.500.000)	1.500.000
- BVH	-	-	-	26.472.727	(26.472.727)
- PVD	-	-	-	59.670.000	(59.670.000)
- OIL	-	-	-	3.750.000	(3.750.000)
- PVS	-	-	-	39.700.000	(39.700.000)
- CSC	-	-	-	20.720.000	(20.720.000)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương,  
phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính**  
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

- D2D	201.786.667	204.060.000	2.273.333	7.000.000	(4.726.667)
- SZL	-	-	-	(2.300.000)	2.300.000
- PHR	-	-	-	(2.500.000)	2.500.000
- LHG	144.933.333	181.400.000	36.466.667	(4.000.000)	40.466.667
- SNZ	97.230.526	86.400.000	(10.830.526)	2.860.000	(13.690.526)
- BMI	-	-	-	(32.500)	32.500
- STB	-	-	-	(525.000)	525.000
- TNG	-	-	-	270.000	(270.000)
- POS	509.235.294	447.000.000	(62.235.294)	-	(62.235.294)
- VTP	1.457.446.720	1.442.000.000	(15.446.720)	-	(15.446.720)
- LIX	859.286.057	850.500.000	(8.786.057)	-	(8.786.057)
- TIP	152.577.500	135.000.000	(17.577.500)	-	(17.577.500)
- TCH	638.367.926	589.950.000	(48.417.926)	-	(48.417.926)
- PGC	266.870.161	260.250.000	(6.620.161)	-	(6.620.161)
- CMG	263.530.000	272.290.000	8.760.000	-	8.760.000
- EVE	302.812.066	284.200.000	(18.612.066)	-	(18.612.066)
- IJC	649.997.925	763.600.000	113.602.075	-	113.602.075
- CKG	80.494.131	88.250.000	7.755.869	-	7.755.869
- DGC	1.519.565	2.040.000	520.435	-	520.435
- PLX	166.960.000	164.400.000	(2.560.000)	-	(2.560.000)
- BMP	290.733.333	296.500.000	5.766.667	-	5.766.667
- BRC	38.400.000	40.200.000	1.800.000	-	1.800.000
- HNG	249.965.000	250.560.000	595.000	-	595.000
- GVR	299.995.164	367.500.000	67.504.836	-	67.504.836
- MCM	179.550.000	175.350.000	(4.200.000)	-	(4.200.000)
	<b>8.038.835.964</b>	<b>8.166.437.450</b>	<b>127.601.486</b>	<b>48.938.943</b>	<b>78.662.543</b>

**(3) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL,  
Các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Từ tài sản tài chính FVTPL	80.810.400	22.866.000
Từ tài sản tài chính HTM	1.012.687.341	2.399.445.199
Từ các khoản cho vay	511.995.060	1.141.821.767
	<b>1.605.492.801</b>	<b>3.564.132.966</b>

**(4) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	11.680.000.000
	<b>-</b>	<b>11.680.000.000</b>

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
<b>(5) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính</b>		
Thu nhập hoạt động khác	814.428	813.836
	<b>814.428</b>	<b>813.836</b>
<b>(6) Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính</b>		
Chi phí khác	-	1.866.120
	<b>-</b>	<b>1.866.120</b>
<b>2.2. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	16.506.170	11.703.264
	<b>16.506.170</b>	<b>11.703.264</b>
<b>2.3. Chi phí quản lý CTCK</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	1.778.589.068	2.616.436.446
Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	11.325.700	13.990.100
Chi phí công cụ, dụng cụ	25.231.089	505.291.686
Chi phí khấu hao TSCĐ	232.230.834	228.180.834
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.414.456.202	1.643.124.124
Chi phí khác	375.003.520	253.649.096
	<b>3.840.836.413</b>	<b>5.264.672.286</b>
<b>2.4. Chi phí khác</b>		
Chi phí phạt thuế, hành chính	30.000.000	-
Chi phí khác	927	60.040.485
	<b>30.000.927</b>	<b>60.040.485</b>

2.5. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
<b>Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán đã thực hiện trước thuế TNDN	3.409.691.178	9.288.553.970
Các khoản điều chỉnh tăng	30.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm ( )	-	(9.288.553.970)
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.439.691.178	-
Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	687.938.236	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành</b>	<b>687.938.236</b>	<b>-</b>
2.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.800.415.485	9.004.340.420
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.800.415.485	9.004.340.420
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.800.000	16.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>167</b>	<b>536</b>
<b>3. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC</b>		
<b>3.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán</b>		
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.		
<b>3.2. Thông tin về các bên liên quan</b>		
<b>(a) Thông tin về các bên liên quan</b>		
<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	
Wang Wei Ya	Chủ tịch HĐQT	
Hoàng Xuân Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	
Đỗ Bảo Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	
<b>(b) Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan</b>		
	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
<b>Các giao dịch với các bên liên quan khác</b>		
Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban TGD	455.528.866	693.377.463
Wang Wei Ya	130.500.000	138.045.455
Hoàng Xuân Hùng	148.338.891	144.295.455
Đỗ Bảo Ngọc	176.689.975	411.036.553

**3.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**3.4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)**

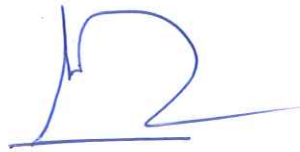
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

**Người lập biểu**



Nguyễn Thị Thái Hà

**Kế toán trưởng**



Nguyễn Thanh Minh

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

**Tổng Giám đốc**



Hoàng Xuân Hùng

